

Số: **1417**/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **28** tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu  
tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 20/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 320/TTr-SNN ngày 24/6/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Căn cứ văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành Trung ương, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh phụ trách từng tiêu chí chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Đồng thời, tham mưu, đề xuất điều chỉnh các tiêu chí ngành phụ trách khi có văn bản điều chỉnh từ các Bộ, ngành Trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế của từng địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các xã lựa chọn loại hình xã nông thôn mới kiểu mẫu nổi trội nhất một trong các lĩnh vực (về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự, về chuyển đổi số,...) quy định tại mục II của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này, để tổ chức thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

3. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định và tổng hợp

kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BCD Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025;
- VPĐP NTM Trung ương;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các Phòng CM thuộc VP;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng



**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH TRÀ VINH**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**  
**TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số: **1417/QĐ-UBND** ngày **28/7/2022**  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**I. ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ SAU (TIÊU CHÍ CHUNG)**

1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

2. Về thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.

3. Xã nông thôn mới kiểu mẫu phải đạt các tiêu chí:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Mô hình áp thông minh	1.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa từ 80% trở lên các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn	Đạt
		1.2 Người dân tiếp cận được thông tin (về chủ trương, chính sách, an ninh trật tự, khoa học kỹ thuật, thủ tục hành chính, hoặc tiền điện, nước,...) trên app điện thoại thông minh, Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh, mạng xã hội chính thống	≥80%
		1.3 Ít nhất 90% hộ dân thanh toán tiền điện hoặc tiền nước không bằng tiền mặt hoặc ít nhất 80% hồ sơ được nộp trực tuyến	Đạt
2	Sản xuất	2.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao	≥1

		2.2 Ít nhất 01 Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng nền tảng số trong quản lý và điều hành	Đạt
		2.3 Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn $\geq 3$ sao hoặc tương đương còn thời hạn	$\geq 2$
		2.4 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm OCOP của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	10%
3	Cảnh quan môi trường	3.1 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 96\%$
		3.2 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 6m^2/\text{người}$
		3.3 Có tuyến đường trồng chuyên biệt hoặc trồng kết hợp cây xanh, cây cảnh, hoa nhưng có một loại chủ đạo, đảm bảo sáng, xanh - sạch - đẹp, nổi trội	chiều dài $\geq 2\text{km}$ .
		3.4 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt và mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	$\geq 1$ mô hình
4	Chuyển đổi số	4.1 Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp mức độ 4	100%
		4.2 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 60%	Đạt
		4.3 Có ít nhất 90% cán bộ/công chức/viên chức của bộ phận một cửa được đánh giá qua công dịch vụ công ở mức 4 và 5 (theo thang 5 mức độ: 1 = rất không hài lòng, 2 = không hài lòng, 3 = bình thường, 4 = hài lòng và 5 = rất hài lòng) về dịch vụ hành chính công điện tử	Đạt
		4.4 Trên 90% doanh nghiệp tham gia đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số	Đạt

		doanh nghiệp ( <i>dbi.gov.vn</i> ); tối thiểu 30% doanh nghiệp áp dụng ít nhất 01 nền tảng số phục vụ hoạt động, sản xuất kinh doanh	
		4.5 Xã có Tổ công nghệ số cộng đồng	Đạt
		4.6 Tỷ lệ các cơ sở dân sinh, kinh tế - xã hội được gán địa chỉ số trên nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số	$\geq 50\%$

## II. LỰA CHỌN THỰC HIỆN ĐẠT MỘT TRONG CÁC TIÊU CHÍ SAU

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Giáo dục	1.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học	Đạt
		1.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt $\geq 3$ điểm	Đạt
2	Văn hóa	2.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở công cộng	100%
		2.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác hiệu quả và lồng ghép vào các điểm du lịch OCOP	Đạt
3	Du lịch	Có điểm du lịch cộng đồng đạt chuẩn OCOP cấp tỉnh và còn thời hạn	$\geq 1$
4	An ninh trật tự	4.1 Không xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên trong 3 năm liền trước khi công nhận	Đạt
		4.2 Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội hoặc gây tai nạn ( <i>giao thông, cháy, nổ</i> ) nghiêm trọng trở lên, khu dân cư, các tuyến đường giao thông liên xã đến ngõ, xóm được lắp đặt camera an ninh hoạt động 24/24 và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, đạt	Đạt

		loại khá trở lên	
5	Cảnh quan môi trường	5.1 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 100\%$
		5.2 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 10\text{m}^2/\text{người}$
		5.3 Có tuyến đường trồng chuyên biệt hoặc trồng kết hợp cây xanh, cây cảnh, hoa nhưng có một loại chủ đạo, đảm bảo sáng, xanh - sạch - đẹp, nổi trội	chiều dài $\geq 3\text{km}$ .
		5.4 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt và mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	$\geq 2$ mô hình
6	Sản xuất	6.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao	$\geq 2$
		6.2 Ít nhất 02 hợp tác xã nông nghiệp sử dụng nền tảng số trong quản lý và điều hành	Đạt
		6.3 Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn $\geq 4$ sao hoặc tương đương còn thời hạn	$\geq 2$
		6.4 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm OCOP của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	20%